

UNIT 7: WHAT DO YOU LIKE DOING?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ˈhʊbi/	sở thích
2.	/kəˈlekt stæmps/	sưu tập tem
3.	/ɡoʊ ˈskiŋ/	đi trượt tuyết
4.	/riːd ˈkɒmɪk bʊks/	đọc truyện tranh
5.	/meɪk ˈmɒd(ə)lz/	lắp ráp mô hình
6.	/flaɪ ə kaɪt/	thả diều
7.	/teɪk ˈfəʊtəʊz/	chụp ảnh
8.	/wɑːtʃ ˈti vi/	xem TV
9.	/ˈlɪsən tə ˈmjuːzɪk/	nghe nhạc
10.	/seɪl ə bɒt/	chèo thuyền
11.	/pleɪ wɪð ə ʒoʊ ʒoʊ/	chơi yo yo
12.	/pliːz raɪt tə miː suːn/	Hỏi âm sớm cho tôi

II. STRUCTURES

	Bạn thích làm gì?
	Mình thích đi xe đạp
	Cô ấy thích làm gì?
	Cô ấy thích đọc truyện tranh.
	Quân thích làm gì?
	Anh ấy thích hát.
	Họ thích làm gì?
	Họ thích chụp hình.

	Sở thích của bạn là gì?
	Mình thích sưu tầm tem.
	Sở thích của cô ấy là gì?
	Cô ấy thích thả diều.
	Sở thích của anh ấy là gì?
	Anh ấy thích đi xe đạp.

